

6. Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng người khuyết tật đặc biệt nặng

a) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng người khuyết tật.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp đến Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn và nhận kết quả tại nơi tiếp nhận hồ sơ.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ gồm:

+ Tờ khai nhận chăm sóc, nuôi dưỡng (theo mẫu)

+ Bản sao có chứng thực hoặc bản photo kèm bản chính để đối chiếu sổ hộ khẩu của người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hoặc văn bản xác nhận của công an cấp xã về việc cư trú của người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng.

+ Tờ khai của đối tượng được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng (theo mẫu)

+ Bản sao có chứng thực hoặc bản photo kèm theo bản chính đối chiếu Giấy xác nhận khuyết tật;

+ Bản sao có chứng thực hoặc bản photo kèm theo bản chính đối chiếu Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng của người khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội;

+ Bản sao có chứng thực hoặc bản photo kèm bản chính đối chiếu sổ hộ khẩu của Hộ gia đình người khuyết tật (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Hội đồng xét duyệt trợ giúp xã hội thực hiện xét duyệt và niêm yết công khai kết quả xét duyệt;

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của đối tượng và văn bản đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn. Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện xem xét và quyết định hỗ trợ kinh phí.

* Trường hợp có khiếu nại trong thời gian niêm yết tại Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn, thì trong thời hạn giải quyết được kéo dài không quá 10 ngày.

e) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định hỗ trợ kinh phí của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện hoặc văn bản từ chối có nêu rõ lý do.

g) Lệ phí: Không.

h) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2014);

- Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014 của Bộ

Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2015);

- Thông tư số 06/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 12/5/2016 của liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 4 Điều 11 Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2013 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2016).

- Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật (có hiệu lực kể từ ngày 01/6/2012).

